

Chi tiết mã HS 7110.11.90

Mã HS	7110.11.90
Mô tả hàng hóa	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột / - Bạch kim: / - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 16:03:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71101190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10704
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10704
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10704
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10704
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10158
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10109
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10109
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10109
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10109
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10109
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10109
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10161
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10161
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10161

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10161
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10161
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10161
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10162
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10162
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10162
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10162
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10162
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10162
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10163
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10115
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10121
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10121
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10121
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10121
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10121
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10121
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10146
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10146
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10146
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10146
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10146
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10146
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10199
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10199
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10199
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10199
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10199
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10184
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10184
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10184
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10184
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10184
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10184
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10184
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10184
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10184
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10184
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10184
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10184
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10201
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10201
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10201
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10201
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10201
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10201
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10200
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10200
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10200
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10200
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10200
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10141
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10141
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10141
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10141
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10141
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10141
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10141
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10178
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10178
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10178
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10178
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10178
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10178
RCEP B	2022	2022	0	B!D10178
RCEP B	2023	2023	0	B!E10178
RCEP B	2024	2024	0	B!F10178
RCEP B	2025	2025	0	B!G10178
RCEP B	2026	2026	0	B!H10178
RCEP B	2027	2027	0	B!I10178
RCEP C	2022	2022	0	C!D10178
RCEP C	2023	2023	0	C!E10178
RCEP C	2024	2024	0	C!F10178
RCEP C	2025	2025	0	C!G10178
RCEP C	2026	2026	0	C!H10178
RCEP C	2027	2027	0	C!I10178

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10177
RCEP D	2023	2023	0	D!E10177
RCEP D	2024	2024	0	D!F10177
RCEP D	2025	2025	0	D!G10177
RCEP D	2026	2026	0	D!H10177
RCEP D	2027	2027	0	D!I10177
RCEP E	2022	2022	0	E!D10181
RCEP E	2023	2023	0	E!E10181
RCEP E	2024	2024	0	E!F10181
RCEP E	2025	2025	0	E!G10181
RCEP E	2026	2026	0	E!H10181
RCEP E	2027	2027	0	E!I10181
RCEP F	2022	2022	0	F!D10178
RCEP F	2023	2023	0	F!E10178
RCEP F	2024	2024	0	F!F10178
RCEP F	2025	2025	0	F!G10178
RCEP F	2026	2026	0	F!H10178
RCEP F	2027	2027	0	F!I10178
VIFTA	2024	2024	0.9	VII!F9410
VIFTA	2025	2025	0.8	VII!G9410
VIFTA	2026	2026	0.7	VII!H9410
VIFTA	2027	2027	0.6	VII!I9410

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7110.11 có 2 dòng thuế; dòng 7110.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7110.11.10 Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7110.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7110.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10704), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.